

BAOVIET BANK HỘI SỞ CHÍNH

Tầng 5, Số 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

ĐT: 024-3928.8989 - Fax: 024-3928.8899 - Website: www.baovietbank.vn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022 VÀ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

NỘI DUNG

	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5-6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7-32

3126
ÂN H
MẠI
AO V
NOVIET
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B02a/TCTD

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		157.358.682.732	143.275.512.699
II	Tiền gửi tại NHNN		633.603.712.552	736.365.055.830
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		9.519.856.485.053	13.625.489.427.387
1	Tiền gửi tại TCTD khác		9.369.856.485.053	13.525.489.427.387
2	Cho vay các TCTD khác		150.000.000.000	100.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	2.200.218.714.067	889.901.768.294
1	Chứng khoán kinh doanh		2.205.081.619.260	896.626.466.795
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(4.862.905.193)	(6.724.698.501)
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	7.420.635.000
VI	Cho vay khách hàng		25.554.033.965.149	24.996.967.316.197
1	Cho vay khách hàng	V.2	25.791.486.890.848	25.238.488.388.031
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(237.452.925.699)	(241.521.071.834)
VII	Hoạt động mua nợ		183.258.201.061	183.258.201.061
1	Mua nợ		194.037.811.111	194.037.811.111
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(10.779.610.050)	(10.779.610.050)
VIII	Chứng khoán đầu tư		18.285.310.852.178	20.117.179.085.146
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.348.303.417.832	18.121.174.491.675
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.532.316.413.581	2.535.548.037.749
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(595.308.979.235)	(539.543.444.278)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Góp vốn liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định	V.5	122.344.510.349	119.064.563.267
1	Tài sản cố định hữu hình		75.527.704.052	69.191.530.259
	Nguyên giá TSCĐ		198.645.688.885	187.820.536.669
	Hao mòn TSCĐ		(123.117.984.833)	(118.629.006.410)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		1.096.290.037	1.166.796.910
	Nguyên giá TSCĐ		2.256.220.000	2.256.220.000
	Hao mòn TSCĐ		(1.159.929.963)	(1.089.423.090)
3	Tài sản cố định vô hình		45.720.516.260	48.706.236.098
	Nguyên giá TSCĐ		147.686.437.090	147.468.497.090
	Hao mòn TSCĐ		(101.965.920.830)	(98.762.260.992)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác		4.934.713.057.771	4.679.275.719.375
1	Các khoản phải thu		648.149.848.906	639.032.418.721
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.793.569.122.644	3.535.638.979.755
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		492.994.086.221	504.604.320.899
	- Trong đó: lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		61.590.698.180.912	65.498.197.284.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B02a/TCTD

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.6	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	17.029.487.369.596	21.485.835.654.011
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15.176.990.096.415	13.242.608.713.517
2	Vay các TCTD khác		1.852.497.273.181	8.243.226.940.494
III	Tiền gửi của khách hàng	V.8	37.620.882.433.693	37.077.944.023.241
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.088.300.000	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá		2.259.487.698.382	2.262.759.671.245
VII	Các khoản nợ khác	V.9	999.796.771.492	969.822.444.474
1	Các khoản lãi, phí phải trả		865.643.087.126	795.325.392.353
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		134.153.684.366	174.497.052.121
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			57.911.742.573.163	61.796.361.792.971
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.11	3.678.955.607.749	3.701.835.491.285
1	Vốn của TCTD		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	Vốn điều lệ		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		-	-
	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
	Cổ phiếu quỹ		-	-
	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		178.049.914.851	182.467.527.419
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(542.769.635)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		351.448.462.533	369.367.963.866
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			61.590.698.180.912	65.498.197.284.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		10.097.662.233	10.097.662.233
2	Các kết giao dịch hối đoái		1.600.285.200.000	4.266.862.035.000
	Cam kết mua ngoại tệ		228.561.000.000	-
	Cam kết bán ngoại tệ		228.625.000.000	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi		1.143.099.200.000	4.266.862.035.000
	Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		459.584.604.416	447.285.300.000
5	Bảo lãnh khác		244.661.080.680	274.121.153.327
6	Các cam kết khác		-	-

Người lập

Trưởng phòng KTTC
Vương Thị Ngọc Lan

Người kiểm soát

Kế toán trưởng
Nguyễn Quỳnh Anh

Người phê duyệt



Quyền Tổng Giám đốc
Cao Nam Giang

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	761.420.086.941	862.401.121.225	761.420.086.941	862.401.121.225
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(579.821.091.433)	(574.574.787.183)	(579.821.091.433)	(574.574.787.183)
THU NHẬP LÃI THUẦN		181.598.995.508	287.826.334.042	181.598.995.508	287.826.334.042
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		23.628.837.451	25.263.236.607	23.628.837.451	25.263.236.607
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.747.235.027)	(7.082.507.721)	(4.747.235.027)	(7.082.507.721)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		18.881.602.424	18.180.728.886	18.881.602.424	18.180.728.886
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.3	7.742.671.319	3.051.975.861	7.742.671.319	3.051.975.861
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		7.300.571.547	39.375.186.783	7.300.571.547	39.375.186.783
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(63.363.206.296)	(21.430.733.193)	(63.363.206.296)	(21.430.733.193)
Thu nhập từ hoạt động khác		11.631.132.365	5.089.167.354	11.631.132.365	5.089.167.354
Chi phí hoạt động khác		(53.817.243)	(2.763.399)	(53.817.243)	(2.763.399)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		11.577.315.122	5.086.403.955	11.577.315.122	5.086.403.955
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		163.737.949.624	332.089.896.334	163.737.949.624	332.089.896.334
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.4	(154.831.236.930)	(144.248.905.651)	(154.831.236.930)	(144.248.905.651)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.906.712.694	187.840.990.683	8.906.712.694	187.840.990.683
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(14.667.000)	(181.017.286.531)	(14.667.000)	(181.017.286.531)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		8.892.045.694	6.823.704.152	8.892.045.694	6.823.704.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.778.409.139)	(1.240.856.230)	(1.778.409.139)	(1.240.856.230)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN		(1.778.409.139)	(1.240.856.230)	(1.778.409.139)	(1.240.856.230)
Lợi nhuận sau thuế	VI.5	7.113.636.555	5.582.847.922	7.113.636.555	5.582.847.922
Lợi ích của cổ đông thiểu số					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập

Trưởng phòng KTTC
Trương Thị Ngọc Lan

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người kiểm soát

Kế toán trưởng
Nguyễn Quỳnh Anh

Người phê duyệt



Quyền Tổng Giám đốc
Cao Nam Giang

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022 (VNĐ)	Năm 2021 (VNĐ)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		503.489.944.052	482.699.507.253
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(509.503.396.660)	(700.378.963.983)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		18.881.602.424	18.180.728.886
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(31.289.326.848)	20.798.665.598
Thu nhập khác		4.289.710.823	(4.823.458.054)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		7.287.604.299	9.909.862.009
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(173.947.927.701)	(146.392.629.366)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(11.860.775.053)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(192.652.564.664)	(320.006.287.657)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(50.000.000.000)	353.635.400.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		467.647.545.546	5.740.391.851.228
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		7.420.635.000	(2.027.000.000)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(552.998.502.817)	1.566.695.834.357
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(522.258.131.344)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.351.950.325	36.542.307.821
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng)/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tăng)/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.456.348.284.415)	(7.651.289.210.742)
Tăng)/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		542.938.410.452	2.354.031.082.253
Tăng)/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.271.972.863)	(1.805.054.954.618)
Tăng)/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Tăng)/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.088.300.000	(203.000.000)
Tăng)/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		525.080.965.661	6.874.514.854
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.231.001.649.119)	279.590.537.496
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(12.746.841.825)	(1.714.086.500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.746.841.825)	(1.714.086.500)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022 (VNĐ)	Năm 2021 (VNĐ)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(19.855.000)	(104.021.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.855.000)	(104.021.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.243.768.345.944)	277.772.429.996
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		14.405.129.995.916	14.283.714.650.579
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(542.769.635)	(1.718.572.863)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IX.1	10.160.818.880.337	14.559.768.507.712

Người lập:



Trưởng phòng KTTC
 Vương Thị Ngọc Lan

Người kiểm soát



Kế toán trưởng
 Nguyễn Quỳnh Anh

Người phê duyệt



Quyền Tổng Giám đốc
 Cao Nam Giang

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B05a/TCTD**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo "Giấy phép Thành lập và hoạt động" số 328/GP-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và được sửa đổi bổ sung theo quyết định số 2010/QĐ-NHNN ngày 06/10/2014.

- Thời hạn hoạt động: 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Tôn Quốc Bình	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Bùi Vạn Phúc	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Quang Vũ	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020

5. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Cao Nam Giang	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 09 năm 2020
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Công Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 11 năm 2021
Ông Lại Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2020
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 10 năm 2018

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thời gian đảm nhiệm vị trí</i>
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ 28/10/2017

Ông Cao Nam Giang được ủy quyền ký báo cáo tài chính năm 2021 theo Quyết định số 4538/2020/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 09 năm 2020.

7. Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại tầng 5, số 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 202 Ngân hàng có một (1) Hội Sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và hai mươi hai (22) Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1303 người.**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế- IAS,**

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (" VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, thông tư số 49/2014/TT-NHNN v/v sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, thông tư 22/2017/TT-NHNN v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QGG-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng:

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh các nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm lập báo cáo.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại thông tư 12/2013/TT-BTC. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Thực hiện phân loại nợ, tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, sử dụng dự phòng rủi ro theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

ngày 22/4/2005, Quyết định sửa đổi bổ sung số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014. Theo đó, dựa vào tình hình thanh toán nợ và các yếu tố định tính khác, các khoản vay khách hàng sẽ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau:

- Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn;
- Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- Nợ nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

Trường hợp 1 khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm các khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm có rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và các lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ trích DPRR</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ, mức trích lập bằng 0,75% nhân với tổng khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 theo quy định tại điều 13, thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

và sẽ được sử dụng để xử lý tổn thất tín dụng khi phát sinh.

5.4. Bán nợ cho công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo nghị định 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ đã bán.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

Các chứng khoán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập trong trường hợp bị giảm giá (ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn). Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

6.2.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Là các khoản đầu tư có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có thời gian đáo hạn cố định và ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Được ghi nhận lần đầu theo giá gốc bao gồm chi phí liên quan đến mua chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất trong hợp đồng. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

sinh khi mua chứng khoán được phân bổ và ghi nhận như là thu nhập hoặc chi phí lãi từ đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Bao gồm các chứng khoán được xác định là sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này ban đầu được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá thị trường và dự phòng giảm giá được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tiền và các khoản tương đương với tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi ngắn hạn có tính thanh khoản cao, các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành: Được trích trên 20% lợi nhuận trước thuế.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong tương lai phát sinh từ:
 - + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
 - + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

11. Vốn chủ sở hữu:

Chi tiết phần vốn đầu tư của các cổ đông tại 31/03/2022 như sau:

Tên cổ đông	Số vốn góp (Đơn vị: triệu VND)	Tỷ lệ %/Vốn điều lệ
Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000	49,52
Cổ đông khác	1.590.000	50,48

- Phát hành cổ phiếu: Không có

- Cổ phiếu quỹ: Không có.

12. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022	01/01/2022
1.1. Chứng khoán Nợ	2.205.081.619.260	896.626.466.795
- Chứng khoán Chính phủ	1.252.897.000.000	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	303.797.260.260	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	648.387.359.000	896.626.466.795
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4.862.905.193)	(6.724.698.501)
Tổng cộng	2.200.218.714.067	889.901.768.294

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

2. Cho vay khách hàng:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	25.791.486.890.848	25.238.488.388.031
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các GTCG		
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		
Tổng cộng:	<u>25.791.486.890.848</u>	<u>25.238.488.388.031</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.238.683.871.495	22.561.771.248.381
Nợ cần chú ý	1.391.021.501.089	1.429.148.400.428
Nợ dưới tiêu chuẩn	74.841.160.397	186.909.368.919
Nợ nghi ngờ	194.406.390.396	154.972.664.857
Nợ có khả năng mất vốn	892.533.967.471	905.686.705.446
Tổng cộng:	<u>25.791.486.890.848</u>	<u>25.238.488.388.031</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nợ ngắn hạn	12.630.554.481.006	12.195.125.401.745
Nợ trung hạn	6.172.694.362.266	5.941.743.612.769
Nợ dài hạn	6.988.238.047.576	7.101.619.373.517
Tổng cộng:	<u>25.791.486.890.848</u>	<u>25.238.488.388.031</u>

3. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u> (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	186.742.146.925	182.496.012.619
Dự phòng cụ thể	50.710.778.774	59.025.059.215
Tổng cộng	<u>237.452.925.699</u>	<u>241.521.071.834</u>

3.1. Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<u>Giai đoạn từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/03/2022</u>	<u>Năm kết thúc 31/12/2021</u> <u>(đã kiểm toán)</u>
Số dư đầu kỳ	182.496.012.619	151.823.356.612
Trích lập dự phòng	4.246.134.306	30.672.656.007
Số dư cuối kỳ	<u>186.742.146.925</u>	<u>182.496.012.619</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3.2. Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Năm kết thúc 31/12/2021 (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	59.025.059.215	37.347.741.742
Trích lập dự phòng	(8.314.280.441)	144.305.448.817
Xử lý nợ		(122.628.131.344)
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>50.710.778.774</u>	<u>59.025.059.215</u>

4. Chứng khoán đầu tư:

	31/03/2022	01/01/2022
4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	16.348.303.417.832	18.121.174.491.675
- Chứng khoán Chính phủ	317.091.163.491	2.957.743.667.239
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.063.248.221.998	3.113.315.852.934
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	12.967.964.032.343	12.050.114.971.502
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(97.259.730.243)	(90.375.862.286)
Tổng cộng:	<u>16.251.043.687.589</u>	<u>18.030.798.629.389</u>
4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a Giá trị chứng khoán	2.532.316.413.581	2.535.548.037.749
b Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(498.049.248.992)	(449.167.581.992)
Tổng cộng:	<u>2.034.267.164.589</u>	<u>2.086.380.455.757</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

5. Tài sản cố định

5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	72.740.395.774	11.096.880.000	103.026.478.605	956.782.290	187.820.536.669
Mua trong kỳ	1.101.110.925		11.427.790.900		12.528.901.825
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán	(816.569.809)		(887.179.800)		(1.703.749.609)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	73.024.936.890	11.096.880.000	113.567.089.705	956.782.290	198.645.688.885
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(51.863.901.167)	(10.143.651.619)	(55.806.266.975)	(815.186.649)	(118.629.006.410)
Khấu hao trong kỳ	(1.992.732.258)	(96.967.497)	(4.057.533.000)	(22.409.793)	(6.169.642.548)
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán	816.569.809		864.094.316		1.680.664.125
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(53.040.063.616)	(10.240.619.116)	(58.999.705.659)	(837.596.442)	(123.117.984.833)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2022	20.876.494.607	953.228.381	47.220.211.630	141.595.641	69.191.520.259
Tại ngày 31/03/2022	19.984.873.274	856.260.884	54.567.384.046	119.185.848	75.527.704.052

5.2. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy vi tính	Phí bản quyền hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	93.889.053.079	50.284.103.211	3.295.340.800	147.468.497.090
- Mua trong kỳ	217.940.000			217.940.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	94.106.993.079	50.284.103.211	3.295.340.800	147.686.437.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(78.464.411.274)	(18.445.692.209)	(1.852.157.509)	(98.762.260.992)
- Khấu hao trong kỳ	(1.690.206.404)	(1.337.386.770)	(176.066.664)	(3.203.659.838)
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	(80.154.617.678)	(19.783.078.979)	(2.028.224.173)	(101.965.920.830)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	15.424.641.805	31.838.411.002	1.443.183.291	48.706.236.098
Tại ngày 31/03/2022	13.952.375.401	30.501.024.232	1.267.116.627	45.720.516.260

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.3. Tài sản cố định thuê tài chính

<i>Nội dung</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	2.256.220.000	2.256.220.000
- Thuê tài chính trong kỳ		-
- Tăng khác		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	2.256.220.000	2.256.220.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(1.089.423.090)	(1.089.423.090)
- Khấu hao trong kỳ	(70.506.873)	(70.506.873)
- Tăng khác		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	(1.159.929.963)	(1.159.929.963)
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Tại ngày 01/01/2022	1.166.796.910	1.166.796.910
Tại ngày 31/03/2022	1.096.290.037	1.096.290.037

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
6.1 Vay NHNN	-	-
6.2 Vay Bộ Tài chính	-	-
6.3 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng:	<u>0</u>	<u>0</u>

7. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
7.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	15.176.990.096.415	13.242.608.713.517
a Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.796.796.346.415	3.396.198.713.517
- Bằng VND	5.796.796.346.415	3.396.198.713.517
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.380.193.750.000	9.846.410.000.000
- Bằng VND	9.163.000.000.000	9.630.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	217.193.750.000	216.410.000.000
7.2 Vay các TCTD khác	1.852.497.273.181	8.243.226.940.494
- Bằng VND	1.852.497.273.181	8.243.226.940.494
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng cộng:	<u>17.029.487.369.596</u>	<u>21.485.835.654.011</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

8. Tiền gửi của khách hàng:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.131.557.725.058	2.907.516.817.023
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.107.590.061.885	2.891.410.309.284
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23.967.663.173	16.106.507.739
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	34.407.389.559.073	34.062.534.284.966
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	34.124.032.961.055	33.719.692.782.612
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	283.356.598.018	342.841.502.354
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	81.935.149.562	107.892.921.252
Tổng cộng:	<u>37.620.882.433.693</u>	<u>37.077.944.023.241</u>

9. Các khoản nợ khác:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Các khoản lãi và phí phải trả	865.643.087.126	795.325.392.353
Các khoản phải trả nội bộ	29.714.516.093	58.126.607.627
Các khoản phải trả bên ngoài	102.139.382.755	112.491.158.976
Dự phòng rủi ro khác	-	-
<u>Trong đó:</u>		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		
Quý khen thưởng, phúc lợi	2.299.785.518	3.879.285.518
Tổng cộng:	<u>999.796.771.492</u>	<u>969.822.444.474</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN:

Khoản mục	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		31/03/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	791.810.803	1.765.238.568	(1.963.771.037)	593.278.334
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	7.811.401.863	1.778.409.139	(11.860.775.053)	(2.270.964.051)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	452.401.790	4.449.302.736	(4.489.597.004)	412.107.522
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		57.000.000	(57.000.000)	
Tổng cộng	9.055.614.456	8.049.950.443	(18.371.143.094)	(1.265.578.195)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

11. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng:

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.150.000.000.000	-	118.373.898.178	59.676.016.673	344.334.825.978	3.672.384.740.829
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.113.636.555	7.113.636.555
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.113.636.555	7.113.636.555
- Phát sinh tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(542.769.635)	-	-	-	(542.769.635)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này (*)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	(542.769.635)	-	-	-	(542.769.635)
Số dư cuối kỳ	3.150.000.000.000	(542.769.635)	118.373.898.178	59.676.016.673	351.448.462.533	3.678.955.607.749

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Thu nhập lãi tiền gửi	9.970.867.935	12.270.633.290
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	407.709.428.043	715.342.104.220
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	343.448.982.954	134.519.107.887
Thu phí từ nghiệp vụ Bảo lãnh	267.607.264	231.932.686
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23.200.745	37.343.142
Tổng cộng:	761.420.086.941	862.401.121.225

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Trả lãi tiền gửi	(522.594.589.399)	(514.603.976.597)
Trả lãi tiền vay	(13.841.083.936)	(918.473.907)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(43.263.627.602)	(58.764.688.677)
Trả lãi tiền thuê tài chính	(325.944)	(13.289.935)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(121.464.552)	(274.358.067)
Tổng cộng:	(579.821.091.433)	(574.574.787.183)

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.429.034.297	3.160.585.899
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.629.838.868	2.438.267.355
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.799.195.429	722.318.544
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(686.362.978)	(108.610.038)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.196.808)	(47.509.204)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(673.166.170)	(61.100.834)
Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động KD ngoại hối	7.742.671.319	3.051.975.861

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

4. Chi phí hoạt động:

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
4.1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(233.718.378)	(210.881.257)
4.2 Chi phí cho nhân viên	(72.972.914.431)	(70.227.226.842)
<i>Trong đó :</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(63.782.053.118)	(61.366.956.043)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(5.000.772.902)	(5.430.202.167)
- Chi trợ cấp	-	-
- Chi trang phục	(935.237.922)	(130.081.973)
- Chi ăn ca cho CBNV	(2.315.863.753)	(2.596.086.502)
4.3 Chi về tài sản	(45.701.033.477)	(43.985.638.476)
<i>Trong đó : Khấu hao tài sản cố định</i>	(9.446.768.937)	(8.351.127.030)
4.4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(27.493.342.961)	(21.287.736.748)
<i>Trong đó :</i>		
- Chi công tác phí	(235.968.471)	(412.819.979)
4.5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(8.430.227.683)	(8.537.422.328)
4.6 Chi phí dự phòng (*)		
4.7 Chi phí hoạt động khác		
Tổng cộng:	<u>(154.831.236.930)</u>	<u>(144.248.905.651)</u>

5. Thuyết minh chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lợi nhuận sau thuế	7.113.636.555	5.582.847.922

VII. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022
(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VII. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết số dư phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

<i>Đơn vị: đồng</i>				
<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông sáng lập	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	353.012.000	1.057.525.607.099
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		6.219.805.604.633
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG	155.031.972	159.002.016.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	1.473.427.474	45.033.493.159
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	58.905.919	136.567.399.750
Tổng công ty Bảo hiểm Nhân thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi	213.928.305	4.588.687.832.597
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, lãi dự thu		8.579.867
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		83.054.787
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Tiền gửi, lãi dự chi		
Công ty CP khách sạn và du lịch Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, lãi dự thu		3.726.619
	Cộng		2.254.305.670	12.206.717.315.259

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VII. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết thu nhập các bên liên quan phát sinh giai đoạn 01/01/2022 đến 31/03/2022.

Đơn vị: đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Thu nhập lãi</u>	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Chi phí lãi</u>	<u>Chi phí thuê nhà & khác</u>
Tập đoàn Bảo Việt		12.826.552	3.654.794.902	1.280.535.326
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	9.209.093.557	5.820.923	88.390.661.572	
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	153.718.221	1.234.954.262	1.229.702.990	461.274.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	-	17.585.589	595.382.342	1.799.312.869
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	-	47.603.838	13.222.477	
Tổng công ty Bảo hiểm Nhân thọ		2.050.168.496	47.729.467.820	240.044.816
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc			4.230	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	-	341.000	215.411	
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	-			
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	-		1.838	
Cộng	9.362.811.778	3.369.300.660	141.613.453.582	3.781.167.065

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VIII. Quản lý rủi ro tài chính:**1. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Khối nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phản biện, đánh giá của Phòng Pháp chế & kiểm soát tuân thủ và Khối

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát tín dụng và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

2. Rủi ro thị trường:

2.1. Rủi ro lãi suất:

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Ủy ban ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền....
- BAOVIET Bank đang từng bước xây dựng những công cụ đo lường rủi ro lãi suất theo các chuẩn mực và thông lệ quen thuộc hiện hành trên thế giới. Rủi ro lãi suất tại thời điểm 31/03/2022 được phân tích qua Báo cáo rủi ro lãi suất đính kèm.

2.2. Rủi ro tiền tệ:

- Tài sản và công nợ của BAOVIET Bank vẫn chủ yếu tập trung ở VNĐ chiếm 98.45% tổng tài sản, USD chiếm 1.52% tổng tài sản ngân hàng; còn lại là các ngoại tệ khác chiếm 0.03% cơ cấu tài sản.
- BAOVIET Bank chưa phát sinh nhiều giao dịch bằng ngoại tệ và kim loại quý. Các hạn mức và tỷ lệ nhằm kiểm soát rủi ro tiền tệ được thiết lập và tuân thủ theo các chuẩn mực do Ngân hàng Nhà Nước ban hành, phù hợp với chính sách rủi ro của BAOVIET Bank. Rủi ro tiền tệ được phân tích theo Bảng kèm theo tại ngày 31/03/2022.

2.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng duy trì các báo cáo kiểm soát hàng ngày về khả năng thanh toán cho các kỳ hạn O/N, 7 ngày, 1 tháng. Ủy ban ALCO hàng tháng quyết định các hoạt động nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản và đảm bảo duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tuân thủ theo Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của NHNN Việt Nam "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

IX. Thông tin bổ sung một số khoản trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	157.358.682.732	143.275.512.699
Tiền gửi tại NHNN	633.603.712.552	736.365.055.830
Tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD	6.069.856.485.053	4.927.609.427.387
Tiền gửi tại TCTD có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.300.000.000.000	8.597.880.000.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng:	10.160.818.880.337	14.405.129.995.916

2. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm 31/03/2022

	<u>Tỷ giá (1 ngoại tệ/đồng VN)</u>
USD	22.862,50
EUR	25.721,00
GBP	30.035,50
SGD	16.902,50
AUD	17.150,50
CAD	18.283,50
JPY	187,17

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Trưởng phòng KTTC
Vương Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng
Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Tổng Giám đốc
Cao Nam Giang

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31/03/2022	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản Có									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	157.358.682.732	-	-	-	-	-	-	157.358.682.7
Tiền gửi tại NHNN	-	633.603.712.552	-	-	-	-	-	-	633.603.712.5
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.519.856.485.053	-	-	-	-	-	9.519.856.485.0
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.109.045.195.635,00	-	1.882.584.545.300	4.355.125.887.905	3.419.096.091.154	1.266.040.879.358	5.564.041.597.700	5.195.552.693.796	25.791.486.890.8
Mua nợ (*)	-	-	75.667.811.111	-	-	118.370.000.000	-	-	194.037.811.1
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	170.000.000.000	478.387.359.000	303.797.260.260	-	1.252.897.000.000	2.205.081.619.2
Chứng khoán đầu tư(*)	-	2.183.316.413.581	4.291.228.796.560	3.015.808.170.184	4.961.521.861.392	4.111.653.426.205	-	317.091.163.491	18.880.619.831.4
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	122.344.510.349	-	-	-	-	-	-	122.344.510.3
Tài sản cố khác (*)	-	4.934.713.057.771	-	-	-	-	-	-	4.934.713.057.7
Tổng Tài sản Có	4.109.045.195.635	8.031.336.376.985	15.769.337.638.024	7.540.934.058.089	8.859.005.311.546	5.799.861.565.823	5.564.041.597.700	6.765.540.857.287	62.439.102.601.0
Tài sản Nợ (**)									
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.968.039.254.815	5.048.000.000.000	-	13.448.114.781	-	-	17.029.487.369.5
Tiền gửi khách hàng	-	-	9.083.305.401.909	7.122.543.087.384	10.764.706.538.431	9.660.883.103.306	989.311.302.663	133.000.000	37.620.882.433.6
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	2.088.300.000	-	-	-	-	-	2.088.300.0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.054.812.698.382	-	-	204.675.000.000	-	-	2.259.487.698.3
Tài sản Nợ khác	-	999.796.771.492	-	-	-	-	-	-	999.796.771.4
Tổng Nợ phải trả	-	999.796.771.492	23.108.245.655.106	12.170.543.087.384	10.764.706.538.431	9.879.006.218.087	989.311.302.663	133.000.000	57.911.742.573.1
Mức chênh lệch cầm với lãi suất - nội bảng	4.109.045.195.635	7.031.539.605.493	(7.338.908.017.082)	(4.629.609.029.295)	(1.905.701.226.885)	(4.079.144.652.264)	4.574.730.295.037	6.765.407.857.287	4.527.360.027.9
Mức chênh lệch cầm với lãi suất - ngoại bản	-	493.825.565.291	-	-	-	-	-	-	493.825.565.2
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	4.109.045.195.635	7.525.365.170.784	(7.338.908.017.082)	(4.629.609.029.295)	(1.905.701.226.885)	(4.079.144.652.264)	4.574.730.295.037	6.765.407.857.287	5.021.185.593.2

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(**) Chưa tính đến nguồn vốn điều lệ và các quỹ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.236.987.850	21.257.689.675		-	24.494.677.525
II- Tiền gửi tại NHNN	-	16.517.090.400		-	16.517.090.400
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.384.287.973	183.890.729.121		9.581.602.478	197.856.619.572
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-		-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	802.248.172.800		-	802.248.172.800
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-		-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-		-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-		-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	-	(82.230.631.031)		-	(82.230.631.031)
Tổng tài sản	7.621.275.823	941.683.050.965	0	9.581.602.478	958.885.929.266
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	217.193.750.000		-	217.193.750.000
II- Tiền gửi của khách hàng	3.736.672.546	319.588.317.046		3.021.599	323.328.011.191
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	320.075.000.000		-	320.075.000.000
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-		-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-		-	-
VI- Các khoản nợ khác	(6.173)	168.255.492.156		-	168.255.485.983
VII- Vốn và các quỹ	-	-		-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.736.666.373	1.025.112.559.202		3.021.599	1.028.852.247.174
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.884.609.450	-83.429.508.237		9.578.580.879	-69.966.317.907
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.884.609.450	-83.429.508.237		9.578.580.879	-69.966.317.907

Ghi chú: (*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN THEO KỲ ĐÁO HẠN THỰC TẾ

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31/03/2022	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	157.358.682.732	-	-	-	-	157.358.682.732
Tiền gửi tại NHNN	-	-	633.603.712.552	-	-	-	-	633.603.712.552
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.519.856.485.053	-	-	-	-	9.519.856.485.053
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.032.368.940.240	76.676.255.395	594.479.330.938	5.533.844.429.237	4.794.523.643.541	5.564.041.597.701	5.195.552.693.796	25.791.486.890.848
Mua nợ (*)	-	194.037.811.111	-	-	-	-	-	194.037.811.111
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.205.081.619.260	-	-	-	-	2.205.081.619.260
Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	469.014.472.800	699.909.582.638	4.559.957.992.338	12.389.646.620.146	762.091.163.491	18.880.619.831.413
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	122.344.510.349	122.344.510.349
Tài sản cố khác (*)	-	-	4.916.662.669.636	-	-	-	18.050.388.135	4.934.713.057.771
Tổng tài sản	4.032.368.940.240	270.714.066.506	18.496.056.972.971	6.233.754.011.875	9.354.481.635.879	17.953.688.217.847	6.098.038.755.771	62.439.102.601.089
Nợ phải trả (**)								
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.968.039.254.815	5.048.000.000.000	13.448.114.781	-	-	17.029.487.369.596
Tiền gửi khách hàng	-	-	9.083.305.401.909	6.996.173.552.558	20.551.959.176.564	989.311.302.663	133.000.000	37.620.882.433.693
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	2.088.300.000	-	-	-	-	2.088.300.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.054.812.698.382	-	204.675.000.000	-	-	2.259.487.698.382
Tài sản Nợ khác	-	-	999.796.771.492	-	-	-	-	999.796.771.492
Tổng nợ phải trả	-	-	24.108.042.426.598	12.044.173.552.558	20.770.082.291.345	989.311.302.663	133.000.000	57.911.742.573.163
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.032.368.940.240	270.714.066.506	(5.611.985.453.627)	(5.810.419.540.683)	(11.415.600.655.466)	16.964.376.915.184	6.097.905.755.771	4.527.360.027.926

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(**) Chưa tính đến nguồn vốn điều lệ và các quỹ

